

Số: 431/QĐ-UBND

Lâm Đồng, ngày 05 tháng 3 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2018
huyện Lạc Dương, tỉnh Lâm Đồng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của UBND huyện Lạc Dương tại Tờ trình số 09/TTr-UBND ngày 31/01/2018, Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 92/TTr-STNMT ngày 12/02/2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Lạc Dương với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch theo Phụ lục 1.
2. Kế hoạch thu hồi các loại đất theo Phụ lục 2.
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất theo Phụ lục 3.

(Chi tiết theo Báo cáo thuyết minh tổng hợp và bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Lạc Dương đã được Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định).

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Lạc Dương có trách nhiệm:


1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở, ngành: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Giao thông vận tải, Công Thương, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Khoa học và Công nghệ, Thông tin và Truyền thông, Văn hóa Thể thao và Du lịch, Bộ chỉ huy quân sự tỉnh, Công an tỉnh, Chủ tịch UBND huyện Lạc Dương và Thủ trưởng các ngành, đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- TTTU, TTHĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- TTHU, TTHĐND huyện Lạc Dương;
- Phòng TN&MT huyện Lạc Dương;
- Phân viện QH&TKNN Miền Nam;
- Lãnh đạo VPUBND tỉnh;
- Lưu: VT, ĐC, XD₂, LN, TKCT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



[Handwritten signature]

Đoàn Văn Việt

Phụ lục 1/Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch 2018



Đơn vị tính: ha

Số thứ tự	Mô tả	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
			Thị trấn Lạc Dương	Xã Lát	Xã Đa Sar	Xã Đa Nhim	Xã Đa Chais	Xã Đưng K'nớ
(1)	(2)	(4)=(5)+...+(10)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Tổng diện tích tự nhiên	131.135,70	7.013,59	21.725,47	24.803,03	23.944,45	34.066,58	19.582,58
1	Đất nông nghiệp	126.109,46	6.017,13	20.737,86	24.350,47	23.338,01	32.954,74	18.711,25
1.1	Đất trồng lúa	79,27		46,52		9,65	1,13	21,97
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	79,27		46,52		9,65	1,13	21,97
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	2.258,51	827,72	195,74	736,63	322,46	80,51	95,45
1.3	Đất trồng cây lâu năm	9.908,92	1.339,98	1.749,46	3.311,42	1.642,86	1.123,00	742,20
1.4	Đất rừng phòng hộ	38.644,76	3.841,97	12.135,81	10.229,00	581,51	3.594,85	8.261,62
1.5	Đất rừng đặc dụng	55.377,40		4.187,88		15.247,39	27.621,42	8.320,71
1.6	Đất rừng sản xuất	19.784,64		2.413,42	10.050,78	5.525,03	526,10	1.269,31
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	55,97	7,46	9,03	22,64	9,11	7,73	
2	Đất phi nông nghiệp	1.883,86	435,79	251,95	299,57	436,65	217,04	242,86
2.1	Đất quốc phòng	7,29	0,54	0,19		6,56		
2.2	Đất an ninh	5,33	1,64			3,61	0,08	
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	17,86	8,14	8,61	0,51	0,60		
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	34,93	7,48	3,57	7,64	6,38	9,86	
2.5	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	504,00	64,25	126,81	65,80	97,99	35,85	113,30
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	0,26	0,26					
2.7	Đất danh lam thắng cảnh	4,65	4,65					
2.8	Đất bãi thải, xử lý chất thải	2,00	2,00					
2.9	Đất ở tại nông thôn	204,38		31,78	64,95	65,60	20,83	21,22
2.10	Đất ở tại đô thị	86,78	86,78					
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	9,47	1,73	1,42	1,82	1,86	1,46	1,18
2.12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	3,08	2,81	0,27				
2.13	Đất cơ sở tôn giáo	5,33	1,10	0,78	2,33	0,85		0,27
2.14	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	14,75	10,69	0,54	1,48	0,92		1,12
2.15	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	0,56		0,56				
2.16	Đất sinh hoạt cộng đồng	1,29	0,23	0,50	0,11	0,18	0,20	0,07
2.17	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	472,10	34,56	45,43	149,67	63,00	85,58	93,86
2.18	Đất có mặt nước chuyên dùng	509,80	208,94	31,51	5,24	189,09	63,18	11,84
3	Đất chưa sử dụng	3.142,38	560,67	735,66	152,99	169,79	894,80	628,47
4	Đất đô thị*	7.013,59	7.013,59					

Phụ lục 2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2018

Đơn vị tính: ha

Số thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				Thị trấn Lạc Dương	Xã Lát	Xã Đạ Sar	Xã Đạ Nhim	Xã Đạ Chais	Xã Đưng K'nó
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(10)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Đất nông nghiệp	NNP	166,74	18,99	89,33	12,05	9,42	9,64	27,76
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1,16						1,16
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	134,61	17,99	85,53	7,67	9,42	9,64	4,36
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	19,62	1,00	3,35	4,38			10,89
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	11,35						11,35
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,45	0,10					0,35

Phụ lục 3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2018

Đơn vị tính: ha

Số thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				Thị trấn Lạc Dương	Xã Lát	Xã Đạ Sar	Xã Đạ Nhim	Xã Đạ Chais	Xã Đưng K'nó
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(10)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang PNN		169,19	19,49	89,88	12,45	9,82	9,94	28,06
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	1,16						1,16
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	137,06	18,49	86,08	8,07	9,82	9,94	4,66
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	19,62	1,00	3,35	4,38			10,89
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	11,35						11,35
2	Chuyển nội bộ đất phi nông nghiệp		0,45	0,10					0,35